

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT. Phú Mỹ	TT. Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.855,52	426,29	1.373,69	653,75	2.037,51	1.100,15	1.303,50	1.998,24	2.121,26	2.494,79	1.674,24	1.658,14	2.088,48	1.836,11	1.458,60	1.324,72	1.023,87	827,35	454,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.477,85	355,06	1.282,60	567,28	1.976,35	1.038,93	1.240,95	1.898,52	1.814,05	2.395,17	1.595,82	1.591,63	1.954,48	1.545,61	1.396,76	1.271,08	760,87	792,60	0,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.477,85	355,06	1.282,60	567,28	1.976,35	1.038,93	1.240,95	1.898,52	1.814,05	2.395,17	1.595,82	1.591,63	1.954,48	1.545,61	1.396,76	1.271,08	760,87	792,60	0,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	836,60	7,30	5,09	17,29	16,54	7,55	16,08	2,49	39,51	10,22	28,15	31,98	92,14	107,97	6,53	1,63	148,56	0,93	296,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	842,20	51,02	71,25	56,92	37,38	43,28	23,96	76,55	60,77	40,52	42,04	14,77	34,55	61,50	47,36	38,60	78,97	22,92	39,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	687,39	12,91	14,75	12,26	6,43	10,40	16,89	18,97	206,92	48,88	8,24	19,70	7,31	121,03	7,95	13,41	35,46	9,01	116,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,47	-	-	-	0,81	-	5,62	1,72	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	1,90	1,36
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.342,28	357,93	358,26	131,41	182,74	187,91	256,99	244,84	430,08	275,43	431,39	189,25	252,47	431,44	323,89	222,37	515,17	168,29	382,42
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	990,47	-	-	56,03	35,32	69,83	40,21	60,78	85,19	56,31	73,92	37,55	50,62	68,41	68,96	84,49	90,75	40,31	71,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	223,54	113,18	110,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,58	8,31	1,02	1,22	0,60	1,30	8,11	0,67	0,81	1,01	0,51	1,19	0,37	1,14	1,61	0,47	0,89	0,65	0,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,06	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,14	0,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,34	18,01	5,55	2,28	3,22	2,83	2,46	4,55	5,14	2,43	3,81	1,61	3,42	2,47	3,13	3,43	4,76		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 2:
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN PHÚ TÂN
(Kèm theo Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 3:
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN PHÚ TÂN
(Kèm theo Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT. Phú Mỹ	TT. Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	28,06	2,53	0,64	1,46	1,05	0,90	0,40	0,60	2,51	0,75	4,24	0,41	1,36	2,22	0,99	0,71	4,24	0,88	2,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,92	0,40	-	0,25	-	0,30	-	-	2,00	0,35	1,78	0,01	0,36	1,69	0,39	-	0,30	0,08	-
	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	7,92	0,40	-	0,25	-	0,30	-	-	2,00	0,35	1,78	0,01	0,36	1,69	0,39	-	0,30	0,08	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	5,68	0,45	0,10	0,25	0,05	0,10	0,05	0,10	0,01	0,10	0,25	0,05	0,05	0,05	0,10	0,25	2,30	0,10	1,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,95	1,63	0,44	0,91	0,90	0,40	0,33	0,40	0,40	0,20	2,11	0,30	0,90	0,43	0,40	0,41	1,44	0,60	0,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,52	0,05	0,10	0,05	0,10	0,10	0,02	0,10	0,10	0,10	0,10	0,05	0,05	0,05	0,10	0,05	0,20	0,10	0,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,73	-	-	-	0,81	-	4,19	1,72	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	1,69	1,26
	Trong đó:																				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	6,25	-	-	-	-	-	4,19	1,00	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	1,00	-

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT. Phú Mỹ	TT. Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.